UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 91 /2026/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 03 tháng11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng áp dụng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 128/2026/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân

công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1168/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng áp dụng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng áp dụng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục KTVB & TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Chủ tịch, Các PCT UBND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- VP UBND thành phố: LĐVP, THĐT, KTTH, KTN; Trung tâm Thông tin thành phố;
- Lưu: VT, KTN Tân

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH
VIỆT NAM

Đào Quang Khải

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng áp dụng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 91 /2026/QĐ-UBND ngày 03 /11/2026 của UBND thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng áp dụng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh đối với: Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công; Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công; Công tác duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công; Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới; Tưới nước, rửa đường bằng xe chuyên dùng; Duy trì nhà vệ sinh công cộng; Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, đường dạo; Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công; Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công; Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công.

2. Các công tác khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

Điều 3. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) theo quy định tại mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH.
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
THSD	Thời hạn sử dụng
CC	Công cộng

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng là mức hao phí cần thiết về lao động; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; vật liệu; năng lượng; nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động vệ sinh công cộng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng bao gồm: mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

3. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng. Định mức lao động trực tiếp gồm lao động kỹ thuật, lao động phục vụ (lao động phổ thông).

Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).

Các định mức lao động quy định chi tiết trong Quy định này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng trong điều kiện chuẩn.

6. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng.

7. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng.

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn vệ sinh công cộng.

9. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

Điều 5. Công thức xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Xác định định mức lao động

Định mức lao động được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{LĐ} = \frac{T_{LĐ}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

$ĐM_{LĐ}$: Định mức lao động (đơn vị tính: công/tấn, km, chuyến, m^3, điểm);

$T_{LĐ}$: Thời gian nhân công (công nhóm hoặc công đơn) thực hiện để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);

Q_{KL}: Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyến, m^3, điểm).

2. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{M} = \frac{Q_{M} \times T_{M}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

$ĐM_{M}$: Định mức sử dụng máy móc, thiết bị (đơn vị tính: ca/tấn, km,

chuyến, m^3, điểm).

Q_M: Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, thiết bị, hệ thống);

T_M: Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);

Q_{KL}: Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyến, m^3, điểm).

3. Xác định định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{DC} = \frac{Q_{DC} \times T_{DC}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

$ĐM_{DC}$: Định mức dụng cụ lao động (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyến, m^3, điểm);

Q_{DC}: Số lượng dụng cụ lao động sử dụng (đơn vị tính: cái, bộ, đôi, kg);

T_{DC}: Thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ);

Q_{KL}: Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời hạn sử dụng dụng cụ lao động (đơn vị tính: tấn, km, chuyến, m^3, điểm).

4. Xác định định mức tiêu hao vật liệu

Định mức tiêu hao vật liệu được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{VL} = \frac{Q_{VL}}{Q_{KL}}$$

Trong đó:

$ĐM_{VL}$: Định mức tiêu hao vật liệu (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg…/tấn, km, chuyến, m^3, điểm);

Q_{VL}: Khối lượng vật liệu sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg);

Q_{KL}: Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyến, m^3, điểm).

5. Xác định định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu

Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{NL} = Q_{NL} \text{ x } ĐM_M$$

Trong đó:

$ĐM_{NL}$: Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu của máy móc, thiết bị (đơn vị tính: lít, kWh/tấn, km, chuyến, m^3,…).

Q_{NL}: Mức năng lượng, nhiên liệu sử dụng trung bình trong một ca sử dụng (đơn vị tính: lít, kWh).

$ĐM_M$: Định mức sử dụng máy móc, thiết bị trong một ca sử dụng (đơn vị tính: ca).

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng gồm:

1. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

2. Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công

3. Công tác duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công

4. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

5. Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

6. Tưới nước, rửa đường bằng xe chuyên dùng

7. Duy trì nhà vệ sinh công cộng

8. Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, đường dạo

9. Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công

10. Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công

11. Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công

Mục 2
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 7. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên đường phố theo địa bàn được giao;

Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, áo phản quang), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

Thu gom thủ công chất thải rắn dọc tuyến đường, nhặt hết các loại chất thải rắn, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết chất thải rắn trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

Thu gom thủ công chất thải rắn cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng;

Tiếp tục thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật như trên cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

Tổng hợp thông tin thu gom chất thải rắn trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.1.0: Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.

Định biên, định mức

Bảng số 1

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom)
			CC.1.0
1	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	01 NC II.IV	1,137

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 2

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom)
1	Chổi có cán	cái	06	1,137
2	Xẻng có cán	cái	12	1,137
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,137
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,137
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,137
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,137
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,137
8	Ủng cao su	đôi	12	0,594
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	1,137
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,594
11	Áo phản quang	cái	12	1,137
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,137

c) Điều kiện áp dụng

Thời gian làm việc theo quy định.

Định mức được áp dụng tại các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề đường.

Định mức quy định hao phí công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại II: 0,895.

Các loại đô thị III-IV: 0,842.

Điều 8. Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động quét, thu gom chất thải rắn đường phố theo địa bàn được giao;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, áo phản quang, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Quét, thu gom thủ công chất thải rắn đường phố trên địa bàn được giao

Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

Điều khiển phương tiện thu gom đi dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

Quét đường, phố bằng thủ công: Lựa chiều gió, sử dụng chổi quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa, chiều rộng bằng 2m tính từ mép ngoài rãnh nước dưới đường, khi quét tỳ chổi nhát nọ, nhát kia để sạch rác. Khi quét từ khoảng 08 đến 10m quay lại tỳ chổi, miết gờ vỉa và vun rác, đất thành đống sát gờ vỉa.

Quét hè đường, phố bằng thủ công: Lựa chiều gió, sử dụng chổi quét thứ tự từ trong ra hết mặt hè rồi vun rác lại thành từng đống sát mép hè, tăng cường quét vào mùa lá rụng, khi quét tỳ chổi để đỡ bụi và quét được cả đất, cát trên hè;

Thu gom chất thải rắn đã được gom thành đống (trước đó) trên đường phố, vỉa hè. Hót xúc chất thải rắn, cát bụi vào phương tiện thu gom. Thu gom chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng.

Tiếp tục thực hiện quét, thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật cho đến hết ca làm việc.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

Tổng hợp thông tin thu gom chất thải rắn trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.2.1: Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, quét đường;

CC.2.2: Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, quét hè.

Định biên, định mức

Bảng số 3

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/10.000m^2)			
		CC.2.1		C.2.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công	01 NC II.IV	2,216	01 NC II.IV	1,618

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 4

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m^2)	
				CC.2.1	CC.2.2
1	Chổi có cán	cái	06	2,216	1,618
2	Xẻng có cán	cái	12	2,216	1,618
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	2,216	1,618
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	2,216	1,618
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	2,216	1,618
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	2,216	1,618
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	2,216	1,618
8	Ủng cao su	đôi	12	1,108	0,809
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	2,216	1,618
10	Quần áo mưa	bộ	12	1,108	0,809
11	Áo phản quang	cái	12	2,216	1,618
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,216	1,618

c) Điều kiện áp dụng

Thời gian làm việc theo quy định.

Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường ≤ 4m thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

Định mức quy định hao phí công tác quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công của đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại II: 0,895

Các loại đô thị III-IV: 0,842.

Điều 9. Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách đường phố theo địa bàn được giao;

Chuẩn bị bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công

Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m mỗi bên tính từ mép ngoài dải phân cách. Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác;

Đối với dải phân cách mềm, yêu cầu luồn chổi qua kẽ các thanh chắn quét cả phần đường đặt dải phân cách;

Đối với chất thải xây dựng hoặc các loại chất thải đổ trộm: Nếu là các túi nhỏ thì dọn vào các thùng rác để gần hoặc phối hợp với xe ô tô chuyên dùng thu gom. Nếu là khối lượng lớn thì thu dọn theo phương án khác phù hợp;

Chất thải được thu dọn và được thu gom về điểm tập kết tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông. Chất thải rắn được vận chuyển ngay trong ngày bởi các xe ô tô chuyên dụng theo lịch trình duy trì.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

Tổng hợp thông tin duy trì dải vệ sinh phạm vi phân cách trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.3.0: Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công.

Định biên, định mức

Bảng số 5

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.3.0
1	Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công.	01 NC II. IV	0,637

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 6

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.3.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,637
2	Xẻng có cán	cái	12	0,637
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,637
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,637

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.3.0
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,637
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,637
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,637
8	Ủng cao su	đôi	12	0,319
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,637
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,319
11	Áo phản quang	cái	12	0,637
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,637

c) Điều kiện áp dụng

Thời gian làm việc theo quy định.

Định mức áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công tại các tuyến đường có yêu cầu duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

Định mức quy định hao phí công tác duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công của đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại II: 0,895

Các loại đô thị III-IV: 0,842.

Điều 10. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thực hiện công tác tua vỉa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch theo địa bàn được giao;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tua vỉa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

Dùng chổi tua sạch thành vỉa và mặt vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Dùng chổi gom chất thải rắn ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc chất thải rắn ở miệng hàm ếch. Thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoáng nước đối với vỉa ướt;

Dọn sạch chất thải rắn, phế thải ở gốc cây, chân cột điện (khối lượng phế thải <0,5m^3) (nếu có), bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có), phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có). Khi đã hình thành các đống nhỏ trên vỉa hè và lòng đường, dùng chổi, xẻng xúc hết chất thải rắn, đất, lá cây vào thiết bị thu gom. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ thì dưới lòng đường công nhân sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe;

Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và thực hiện duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải rắn, quét, vơ lá, chất thải rắn lại gần cuối. Di chuyển phương tiện thu gom chất thải rắn về điểm tập kết để chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dụng và dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dụng;

Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc. Trong suốt quá trình thực hiện công tác tua vỉa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch phải có các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

Tổng hợp thông tin duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.4.0: Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch.

Định biên, định mức

Bảng số 7

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.4.0
1	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II. IV	0,637

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 8

TT	Danh mục dụng cụ	đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.4.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,637
2	Xẻng có cán	cái	12	0,637
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,637
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,637
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,637
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,637
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,637
8	Ủng cao su	đôi	12	0,319
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,637
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,319

TT	Danh mục dụng cụ	đơn vị	THSD	Mức tiêu hao (ca/km)
11	Áo phản quang	cái	12	0,637
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,637

c) Điều kiện áp dụng

Thời gian làm việc theo quy định.

Định mức quy định hao phí công tác tua vỉa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại II: 0,895

Các loại đô thị III-IV: 0,842.

Điều 11. Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thực hiện công tác quét rác đường phố bằng cơ giới theo địa bàn được giao;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

Xe ô tô quét hút thực hiện theo đúng lịch trình quy định, điều khiển phương tiện sát vỉa hè, lựa chọn tốc độ quét hút phù hợp (tốc độ di chuyển đạt 4-5km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất), đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông, chú ý đường dây điện, cành cây thấp, các đường lên xuống của vỉa hè để tránh gây hư hỏng thiết bị, phương tiện;

Mở các bép phun nước chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;

Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét;

Trong quá trình quét hút, căn cứ lượng chất thải, bụi trên đường, dừng xe và mở nắp quan sát trên thùng chứa để kiểm tra. Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ chất thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút;

Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;

Thường xuyên kiểm tra chiều dài các loại nan chổi để đảm bảo chất lượng quét hút, thực hiện thay thế chổi, nan chổi theo hướng dẫn, các quy định vận hành xe quét hút của nhà sản xuất;

Sau khi đổ chất thải chuyến cuối, di chuyển xe về điểm tập kết và thực hiện công tác vệ sinh phương tiện;

Xử lý các sự cố nhỏ nếu có (kẹt chổi quét, tắc hệ thống hút bụi).

d) Lưu ý an toàn:

Trường hợp phía trước đường xe đang thực hiện quét hút có các vật lớn (>200mm) phải dừng xe loại bỏ vật lớn ra khỏi khu vực quét. Trường hợp không loại bỏ được phải nâng chổi quét lên đi vòng qua (nếu các vật < 200mm thì bật công tắc nghiêng miệng hút để hút lên xe);

Trường hợp vướng đường dây diện, cành cây thấp (to), bậc lên xuống, nâng chổi cho xe đi vòng qua để đảm bảo an toàn cho phương tiện.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.5.0: Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

Định biên, định mức

Bảng số 9

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét hút)
			CC.5.0
1	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	01 LX.II	0,036

b) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.5.0
1	Ô tô quét hút dung tích 5-7 m^3	cái	0,036

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
				CC.5.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,036
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,036
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,036
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,036
5	Ủng cao su	đôi	12	0,018
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,036
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,018
8	Áo phản quang	cái	12	0,036

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km quét hút)
			CC.5.0
1	Chổi xe quét hút	bộ	0,004
2	Nước sạch	m^3	0,103

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 13

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.5.0
1	Dầu diesel vận hành ô tô quét hút dung tích 5-7 m^3	lít	1,723

e) Điều kiện áp dụng

Thời gian làm việc theo quy định.

Định mức quy định hao phí công tác tua vỉa hè, quét, thu gom chất thải rắn phế thải ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại I. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại II: 0,895

Các loại đô thị III-IV: 0,842;

Điều 12. Tưới nước, rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa đường;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang) và các dụng cụ lao động cần thiết khác.

Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tưới nước, rửa đường bằng xe chuyên dùng

Di chuyển phương tiện chuyên dùng từ điểm tập kết phương tiện đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công; Xe ô tô rửa đường lấy nước đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao. Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đậy nắp téc, khóa chặt.

Thực hiện rửa các đường, phố với tốc độ di chuyển trung bình của phương tiện chuyên dùng từ 6 - 8 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất phương tiện, điều chỉnh áp lực bơm và độ chếch các bép phun phù hợp với hiện trạng mặt đường đảm bảo rửa sạch đất, cát, bụi; Các tuyến đường được duy trì phải đảm bảo sạch sẽ, lòng đường sạch, vỉa thông thoáng, không làm bắn nước vào người đi đường;

Trong quá trình tác nghiệp, nếu hết nước xe di chuyển đến địa điểm tiếp nhận nước theo quy định và di chuyển về địa điểm duy trì theo đúng lịch trình. Khi rửa hết tuyến đường, di chuyển phương tiện chuyên dùng đến tuyến đường cần duy trì tiếp theo theo lịch trình và thực hiện theo quy trình được quy định tại khoản này.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện rửa đường, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc:

CC.6.1: Tưới nước, rửa đường bằng xe bồn dung tích < $10m^3$

CC.6.2: Tưới nước, rửa đường bằng xe bồn dung tích ≥ $10m^3$

Định biên, định mức:

Bảng số 14

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/10.000m^2)			
		CC.6.1		CC.6.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Tưới nước, rửa đường bằng xe chuyên dùng	01 LX.II	0,198	01 LX.II	0,154

b) Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 15

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Ô tô xe bồn dung tích < $10m^3$	cái	0,198	
2	Ô tô xe bồn dung tích ≥ $10m^3$	cái		0,154

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 16

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m^2)	
				CC.6.1	CC.6.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,198	0,154
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	12	0,198	0,154
3	Găng tay bảo hộ lao động	cái	06	0,198	0,154
4	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	06	0,198	0,154
5	Ủng cao su	cái	06	0,099	0,077
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	01	0,198	0,154
7	Quần áo mưa	cái	01	0,099	0,077
8	Áo phản quang	đôi	12	0,198	0,154

d) Định mức tiêu hao vật liệu.

Bảng số 17

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Nước dùng cho ô tô tưới nước dung tích < $10m^3$	m^3	7,00	
2	Nước dùng cho ô tô tưới nước dung tích ≥ $10m^3$	m^3		7,00

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 18

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (lít/km)	
			CC.6.1	CC.6.2
1	Dầu diesel vận hành ô tô tưới nước dung tích < $10m^3$	lít	5,148	
2	Dầu diesel vận hành ô tô tưới nước dung tích ≥ $10m^3$	lít		4,621

Điều 13. Duy trì nhà vệ sinh công cộng

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh công cộng;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), chổi, xẻng, giấy vệ sinh, xà phòng, nước cọ rửa và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra tình trạng kỹ thuật (biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định;

Đối với các nhà vệ sinh công cộng có chất thải nguy hại: phải trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa chuyên dụng: thùng chứa có nắp đậy kín, có dán nhãn theo quy định (dung tích 5 – 10 lít), có túi chứa rác bên trong và có kìm gắp để thu gom chất thải nguy hại đảm bảo an toàn.

b) Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng

Quét dọn phế thải bên trong, xung quanh nhà vệ sinh và trên đường vào nhà vệ sinh; Duy trì vệ sinh sạch sẽ các hạng mục vệ sinh; Hàng ngày vẩy thuốc sát trùng và dầu xả. Nhà vệ sinh công cộng không có mùi hôi, ruồi muỗi, không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh;

Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió và các thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách. Các hạng mục vệ sinh sạch sẽ, duy trì hoạt động tốt, an toàn;

Chăm sóc cây cảnh và các vật kiến trúc của nhà vệ sinh: tưới nước cho các cây cảnh của nhà vệ sinh từ 1 - 2 lần/ngày; Thường xuyên lau chùi hàng rào, biển quảng cáo đảm bảo yêu cầu mỹ quan (nếu có);

Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

c) Kết thúc ca làm việc

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau.

d) Yêu cầu chất lượng công việc

Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch;

Đảm bảo nhà vệ sinh đầy đủ biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng; hệ thống cấp thoát nước, thông gió hoạt động bình thường; các bậc lên xuống an toàn, chắc chắn;

Duy trì vệ sinh sạch sẽ bên trong và xung quanh nhà vệ sinh; không có mùi hôi, ruồi muỗi, phế thải vứt bừa bãi; không sử dụng nhà vệ sinh vào mục đích khác ngoài phục vụ cộng đồng;

Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.7.0: Duy trì nhà vệ sinh công cộng

Định biên, định mức

Bảng số 19

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/nhà vệ sinh)
			CC.7.0
1	Duy trì nhà vệ sinh công cộng	01 NC II. IV	0,1528

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ nhà vệ sinh)
				CC.7.0

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ nhà vệ sinh)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1528
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1528
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1528
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1528
5	Ủng cao su	đôi	12	0,1528
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,1528
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,1528
8	Áo phản quang	cái	12	0,1528

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 21

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 nhà vệ sinh)
			CC.7.0
1	Giấy vệ sinh	cuộn	0,5000
2	Vôi bột	kg	0,0500
3	Vôi nước	kg	0,3000
4	Dầu xả	kg	0,0050
5	Thuốc sát trùng	kg	0,0010

Điều 14. Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, đường dạo

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thực hiện duy trì vườn hoa, công viên, đường dạo.

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Công tác duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, đường dạo

Di chuyển phương tiện thu gom, rửa đường từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm duy trì, cảnh báo an toàn giao thông nếu cần thiết;

Lựa theo chiều gió, quét tỳ chổi để quét sạch rác, lá cây, bụi và cả đất cát trên đường dạo. Khi quét tỳ chổi và quét vun lại thành đống, tăng cường quét vào mùa lá rụng. Xúc toàn bộ rác, phế thải lên phương tiện thu gom. Thu hết và kịp thời dọn chất thải rắn, nilon trên bề mặt thảm cỏ, đường dạo, xung quanh vỉa thuộc dải phân cách và các vườn hoa, công viên;

Sử dụng chổi quét sạch lá cây, rác phía mặt thảm cỏ của dải phân cách. Tùy thuộc vào phân bổ các khóm cây, mảng cây để quét gom lại thành đống;

Bố trí công nhân duy trì, nhặt chất thải vụn phát sinh trong khuôn viên (mẩu thuốc lá, rác vãng lai, phân động vật, cành lá rụng), thu gom vào phương tiện thu gom. Quét sạch những vị trí bẩn trên đường dạo, gốc cây, chân cột điện. Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác. Chất thải được thu dọn và tập kế tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông;

Chất thải sau khi thu gom được di chuyển đến điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển;

Rửa hè bằng xe chuyên dùng: Sử dụng thiết bị phun áp lực cao cầm tay xịt hết các đường dạo theo thứ tự đảm bảo đẩy hết bụi đất và các chất bẩn bám trên mặt đường (nếu có).

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

d) Yêu cầu chất lượng công việc:

Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật các công đoạn duy trì vệ sinh vườn hoa, công viên, dải phân cách theo đúng tuyến, đúng ca làm việc;

Đảm bảo các khu vực được giao đều sạch sẽ, không tồn đọng rác, đất cát, lá rụng, cỏ dại; không tồn tại nước đọng, bùn trên đường dạo tại các dải phân cách, vườn hoa, công viên; đảm bảo hệ thống thoát nước không bị tắc nghẽn bởi chất thải, rác rơi vãi; thành vỉa phải sạch sẽ, không có đất cát, rêu bám;

Trong quá trình làm việc phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.8.0: Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, đường dạo.

Định biên, định mức

Bảng số 22

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100m^2)
			CC.8.0
1	Nhân công quét vườn hoa, công viên	01 NC II. IV	0,0156
2	Nhân công rửa đường dạo, vườn hoa, công viên.	01 NC II. IV	0,005

b) Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 23

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100m^2)
			CC.8.0
1	Xe bồn 10m^3	cái	0,005

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 24

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ 100m^2)
				CC.8.0
I	**Quét vườn hoa, công viên**			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0156
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0156
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0156
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0156
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0156
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0156
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0156
8	Áo phản quang	cái	12	0,0156
II	**Nhân công rửa đường dạo, vườn hoa, công viên…**			0,0156
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ 100m^2)
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0052
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0052
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0052
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0052
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0052
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0052
8	Áo phản quang	cái	12	0,0052

d) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 25

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 100m^2)
			CC.8.0
1	Nước thô	m^3	0,088

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 26

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/100m^2)
			CC.8.0
1	Dầu diesel vận hành xe bồn 10m^3	lít	0,0480

Điều 15. Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thực hiện công việc vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công.

Công nhân (cấp bậc bình quân) 4,0/7 phối hợp với máy đào bánh xích 0,4m^3 (sử dụng: cào, dao quắm, liềm, câu liêm, sào dài, dây thừng, ca nô), gỡ rác gầu đào, cảnh giới an toàn.

Dùng máy đào bánh xích 0,4m^3 hoặc máy đào bánh hơi 0,4m^3 trên bờ kết hợp ca nô 23CV di chuyển trên mặt kênh để dồn, gom, xúc, cào làm sạch bèo, chất thải rắn trên mặt nước, bờ, mái của kênh.

Nhân công dùng liềm cắt chia mảng bèo, chất thải rắn; quăng câu liêm, cào móc bèo, chất thải rắn trên mặt nước, bờ, mái của kênh. Cào và vun thành đống dọc theo hành lang hai bên bờ kênh.

Nhân công thủ công vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 30m.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 06 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.9.1: V Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công, chiều rộng kênh mương B ≤ 6m

CC.9.2: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công, chiều rộng kênh mương 6m < B ≤ 15m

CC.9.3: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công, chiều rộng kênh mương 15m < B ≤ 30m

CC.9.4: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công, chiều rộng kênh mương 30m < B ≤ 50m

CC.9.5: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công, chiều rộng kênh mương 50m < B ≤ 100m

CC.9.6: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công, chiều rộng kênh mương B > 100m.

Định biên, định mức:

Bảng số 27

TT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/100m^2)											
		CC.9.1		CC.9.2		CC.9.3		CC.9.4		CC.9.5		CC.9.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng cơ giới kết hợp thủ công	04 NC II. IV	0,036	04 NC II. IV	0,043	04 NC II. IV	0,043	04 NC II. IV	0,043	04 NC II. IV	0,043	04 NC II. IV	0,043

b) Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 28

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/100m^2)					
			CC.9.1	CC.9.2	CC.9.3	CC.9.4	CC.9.5	CC.9.6
1	Máy đào bánh xích 0,40 m^3		0,036	0,043	0,046	0,067	0,083	0,097
2	Phao thép			0,043	0,046	0,067	0,083	0,097

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 29

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ 100m^2)					
				CC.9.1	CC.9.2	CC.9.3	CC.9.4	CC.9.5	CC.9.6
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388
5	Ủng cao su	đôi	12	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,072	0,086	0,092	0,134	0,166	0,194
8	Áo phản quang	cái	12	0,144	0,172	0,184	0,268	0,332	0,388

d) Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 30

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/100m^2)					
			CC.9.1	CC.9.2	CC.9.3	CC.9.4	CC.9.5	CC.9.6
1	Dầu diesel vận hành máy đào bánh xích 0,40m^3	lít	1,548	1,849	1,978	2,881	3,569	4,171

Điều 16. Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thực hiện công việc vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Công tác vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công.

Nhân công dùng ca nô 12 CV đưa bèo, chất thải rắn vào bờ.

Nhân công nhặt hết bèo, chất thải rắn trên mặt nước, bờ, mái của kênh, mương và vun thành đống nhỏ.

Nhân công thủ công vận chuyển bèo, chất thải rắn về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 30m.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động

Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.10.1: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương $B \leq 6m$

CC.10.2: Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương $6m < B \leq 15m$

Bảng số 31

TT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/100m^2)			
		CC.10.1		CC.10.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công	15 NC II. IV	0,048	15 NC II. IV	0,050

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 32

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn	THSD	Mức tiêu hao (ca/ 100m^2)

		vị tính	(tháng)	CC.10.1	CC.10.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,720	0,760
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,720	0,760
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,720	0,760
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,720	0,760
5	Ủng cao su	đôi	12	0,720	0,760
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,720	0,760
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,360	0,380
8	Áo phản quang	cái	12	0,720	0,760

Điều 17. Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công

1. Quy trình kỹ thuật

a) Công tác chuẩn bị

Bố trí người lao động thực hiện công việc vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công;

Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Công tác duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công.

Nhân công dùng thuyền đưa bèo, chất thải vào bờ.

Nhặt gom bèo, chất thải rắn trên mặt nước, bờ, mái ủa kênh, mương, sông và vun thành đống nhỏ.

Vận chuyển bèo, chất thải rắn về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 30m.

c) Kết thúc ca làm việc

Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức lao động.

Định mức lao động áp dụng cho 06 loại công việc, cụ thể như sau:

CC.11.1: Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương B ≤ 6m.

CC.11.2: Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương 6m < B ≤ 15m.

CC.11.3: Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương 15m < B ≤ 30m.

CC.11.4: Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương 30m < B ≤ 50m.

CC.11.5: Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương 50m < B ≤ 100m.

CC.11.6: Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công, chiều rộng kênh mương B > 100m.

Bảng số 33

TT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm/km/lần)											
		CC.11.1		CC.11.2		CC.11.3		CC.11.4		CC.11.5		CC.11.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Duy trì Duy trì vớt bèo, chất thải rắn trên ao, hồ, sông, suối, kênh, mương bằng thủ công.	15 NC II. IV	0,281	15 NC II. IV	0,303	12 NC II. IV	0,476	12 NC II. IV	0,581	09 NC II. IV	0,724	09 NC II. IV	0,783

c) Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 34

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km/lần)					
				CC.11.1	CC.11.2	CC.11.3	CC.11.4	CC.11.5	CC.11.6
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05
5	Ủng cao su	đôi	12	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05
7	Quần áo mưa	bộ	12	2,105	2,275	2,855	3,105	3,26	3,525
8	Áo phản quang	cái	12	4,21	4,55	5,71	6,21	6,52	7,05

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện Quy định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Bắc Ninh lập phương án giá dịch vụ vệ sinh công cộng cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thông tin bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.